



kāi duān

开端

noun · beginning, start

Example Sentences

Hǎo de kāi duān shì chéng gōng de yī bàn
好的开端是成功的一半。

A good start is half the success.

Zhè cì hé zuò shì yī gè xīn de kāi duān
这次合作是一个新的开端。

This cooperation is a new beginning.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开								
端	端	端	端	端	端	端	端	端	端	端				
端	端	端	端	端	端									